

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT
VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Báo cáo của Hội đồng quản trị | 2 - 5 |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập | 6 |
| 4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 7 - 10 |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 11 |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 12 - 13 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 14 - 33 |
| 8. Phụ lục | 34 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa theo Quyết định số 2330/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600275107, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 7 tháng 7 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : +84 (0251) 3 859 358
- Fax : +84 (0251) 3 859 917

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|--|
| Xí nghiệp công trình giao thông và xây dựng | KP4, đường Bùi Hữu Nghĩa, phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai |
| Xí nghiệp kỹ thuật sửa chữa | Tổ 12, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai |
| Xí nghiệp khai thác đá | Tổ 12, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai |
| Xí nghiệp khai thác đá Tân Cang | Tổ 93, Đường Bùi Hữu Nghĩa, ấp Tân Mỹ, KP 5, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai |
| Xí nghiệp khai thác đá Soklu | Km 07, Quốc lộ 20, Ấp Nguyễn Huệ 2, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai |
| Xí nghiệp vận tải và cơ giới | K4/79C, đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai |
| Trung tâm dịch vụ xây dựng và vật liệu xây dựng | Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai |

Ngoài ra Công ty còn có các địa điểm kinh doanh sau:

| Tên địa điểm kinh doanh | Địa chỉ |
|--|--|
| Bến thủy nội địa Thạnh Phú | Tổ 12, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai |
| Bến thủy nội địa Thiện Tân | Tổ 1, ấp 6-7, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai |
| Cảng vật liệu xây dựng Hóa An (Bến Phù Sa) | Tổ 24, ấp 2, phường Tân Hạnh, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai |

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (không hoạt động bến thủy nội địa tại trụ sở) (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Đại lý vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (không chứa vật liệu xây dựng tại trụ sở);
- Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ cho thuê văn phòng, trung tâm thương mại (chi hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và thực hiện theo Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản Số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chi hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác mỏ và đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không sản xuất tại trụ sở, chi hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ hoạt động bến thủy nội địa) (chi hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Cho thuê xe cơ giới, xe bồn nước (kèm người điều khiển) (chi hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật);
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở, chi hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không chứa vật liệu xây dựng tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (trừ xi mai, gia công cơ khí);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ xi mai, gia công cơ khí);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ xi mai, gia công cơ khí);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật).

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020 |
| Ông Huỳnh Kim Vũ | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020 |
| Ông Huỳnh Kim Vũ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020 |
| Huỳnh Xuân Đạo | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020 |
| Ông Phạm Quốc Thái | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Quốc Phòng | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày tái bổ nhiệm |
|-----------------------|------------|--|
| Ông Huỳnh Đường Tài | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020 |
| Bà Huỳnh Huy Anh Thu | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Trà | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020 |

Ban điều hành

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm |
|-----------------------|----------------|--|
| Ông Huỳnh Kim Vũ | Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Hùng Thắng | Quyền Giám đốc | Giao nhiệm vụ ngày 16 tháng 7 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Hùng Thắng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Hứa Hồ Điệp | Phó Giám đốc | Nghi hưu ngày 01 tháng 02 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Xuân Việt | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2020 |
| Ông Phạm Quốc Thái | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2020 |
| Ông Huỳnh Xuân Đạo | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2020 |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020 |
| Ông Huỳnh Kim Vũ | Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020 |
| Ông Huỳnh Kim Vũ | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị, 



Huỳnh Kim Vũ
Chủ tịch HĐQT

Ngày 23 tháng 3 năm 2021



Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 1.0513/21/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 01 năm 2021, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Hồ Văn Tùng - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0092-2018-008-1



Võ Thành Công - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1033-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 509.891.570.533 | 416.447.035.718 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 321.457.500.938 | 209.866.580.066 |
| 1. Tiền | 111 | | 36.457.500.938 | 51.866.580.066 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 285.000.000.000 | 158.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 120.000.000.000 | 92.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 120.000.000.000 | 92.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 28.053.766.449 | 78.134.673.697 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 19.850.403.466 | 68.926.038.478 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 899.231.700 | 2.326.831.403 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 7.304.131.283 | 6.881.803.816 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 39.753.473.527 | 36.132.928.171 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 39.860.761.140 | 37.361.563.640 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | V.7 | (107.287.613) | (1.228.635.469) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 626.829.619 | 312.853.784 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10a | 72.783.750 | - |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 554.045.869 | 312.853.784 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------|------------------------|------------------------|------------------------|--|
| | | | | | |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 398.078.237.176 | | 423.855.156.789 | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 28.927.157.015 | | 27.492.891.069 | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | - | | - | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | - | | - | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | - | | - | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | - | | - | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | - | | - | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 28.927.157.015 | 27.492.891.069 | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - | |
| II. Tài sản cố định | 220 | 93.550.892.695 | | 120.899.949.027 | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 93.550.892.695 | 120.799.599.023 | |
| - Nguyên giá | 222 | | 546.845.623.961 | 545.261.315.861 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (453.294.731.266) | (424.461.716.838) | |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - | |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | - | 100.350.004 | |
| - Nguyên giá | 228 | | 474.300.000 | 474.300.000 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (474.300.000) | (373.949.996) | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - | |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 275.600.187.466 | 275.462.316.693 | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10b | 264.269.876.846 | 251.428.509.777 | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | V.11 | 11.330.310.620 | 24.033.806.916 | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 907.969.807.709 | 840.302.192.507 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 197.204.226.213 | 196.370.506.083 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 197.204.226.213 | 196.370.506.083 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 22.951.374.083 | 52.895.911.457 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 16.186.385.209 | 13.260.000.523 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 40.161.029.867 | 28.365.242.297 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 37.376.407.115 | 28.903.736.453 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 90.000.000 | 90.000.000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 8.118.145.265 | 9.754.234.303 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 72.320.884.674 | 63.101.381.050 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai


BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 710.765.581.496 | 643.931.686.424 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 710.765.581.496 | 643.931.686.424 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.19a, b | 470.000.000.000 | 470.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 470.000.000.000 | 470.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.19a | 21.270.787.461 | 21.270.787.461 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | V.19a | (3.437.784.000) | (2.994.894.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.19a | 52.337.844.836 | 34.154.058.952 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.19a | 170.594.733.199 | 121.501.734.011 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 27.852.014.011 | 121.501.734.011 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 142.742.719.188 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 907.969.807.709 | 840.302.192.507 |

Biên Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2021


Nguyễn Ngọc Mai Phương
Người lập


Phạm Quốc Thái
Kế toán trưởng


Huỳnh Kim Vũ
Chủ tịch HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.110.157.245.339 | 1.131.753.556.746 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.110.157.245.339 | 1.131.753.556.746 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 817.729.336.170 | 913.805.221.696 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 292.427.909.169 | 217.948.335.050 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 15.791.144.215 | 14.351.842.214 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.4 | 23.805.758.843 | 14.692.909.839 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 58.003.496.559 | 54.220.788.037 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 226.409.797.982 | 163.386.479.388 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 1.117.228.899 | 1.589.437.279 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 79.683.512 | 780.581.315 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.037.545.387 | 808.855.964 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 227.447.343.369 | 164.195.335.352 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.14 | 45.609.484.530 | 33.367.592.197 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | <u>181.837.858.839</u> | <u>130.827.743.155</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8a, b | <u>3.438</u> | <u>2.471</u> |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.8a, b | <u>3.438</u> | <u>2.471</u> |


Nguyễn Ngọc Mai Phương
Người lập


Phạm Quốc Thái
Kế toán trưởng


Huỳnh Kim Vũ
Chủ tịch HĐQT



Biên Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 227.447.343.369 | 164.195.335.352 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.8, 9 | 28.933.364.432 | 38.594.696.403 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.7 | (1.121.347.856) | 1.026.413.213 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3 | (15.791.144.215) | (13.814.953.200) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 239.468.215.730 | 190.001.491.768 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 48.789.934.981 | (33.712.510.193) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 10.204.298.796 | 680.551.345 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (15.964.580.240) | 52.092.921.453 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (12.914.150.819) | (73.433.982.555) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.14 | (38.030.687.784) | (28.376.453.874) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | V.18 | 27.089.000 | 88.005.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.18 | (11.718.939.143) | (34.095.893.078) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 219.861.180.521 | 73.244.129.866 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.8 | (1.584.308.100) | (1.037.165.307) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (298.000.000.000) | (102.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 270.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.5a; VI.3 | 15.406.658.451 | 12.940.146.022 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (14.177.649.649) | (40.097.019.285) |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | V.19a | (442.890.000) | (1.161.774.000) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.19a | (93.649.720.000) | (70.312.350.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>(94.092.610.000)</i> | <i>(71.474.124.000)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 111.590.920.872 | (38.327.013.419) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 209.866.580.066 | 248.193.593.485 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | <u>321.457.500.938</u> | <u>209.866.580.066</u> |

Biên Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Ngọc Mai Phương
Người lập

Phạm Quốc Thái
Kế toán trưởng



Huỳnh Kim Vũ
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng: đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đất san lấp mặt bằng, đất cấp phối giao thông; xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; sản xuất bê tông nhựa nóng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 686 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 710 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân thời điểm và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ đá bao gồm các chi phí phát sinh cho liên quan đến việc khai thác mở rộng mỏ đá. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp dựa trên sản lượng khai thác thực tế.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 37 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 09 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và chi phí nâng cấp nhằm nâng cao tính năng sử dụng phần mềm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 1.705.339.000 | 1.103.376.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 34.752.161.938 | 50.763.204.066 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | 285.000.000.000 | 158.000.000.000 |
| Cộng | <u>321.457.500.938</u> | <u>209.866.580.066</u> |

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu bên liên quan</i> | 33.222.800 | - |
| Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | 33.222.800 | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 19.817.180.666 | 68.926.038.478 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành | - | 54.388.424.389 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Vận tải Châu Pha | - | 1.690.873.455 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Thành | 419.139.378 | 564.051.538 |
| Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Minh | 2.528.326.542 | 2.231.835.584 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng BMT | 1.705.307.376 | 1.554.007.404 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Sài Gòn IMC | 1.812.314.291 | 2.035.781.187 |
| Công ty TNHH Xây dựng công trình Hùng Vương | 7.162.576.500 | - |
| Các khách hàng khác | 6.189.516.579 | 6.461.064.921 |
| Cộng | 19.850.403.466 | 68.926.038.478 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Nam Khang | - | 471.800.000 |
| Công ty TNHH TMDV Siêu thị Co.opmart Biên Hòa | 692.967.900 | 705.000.000 |
| Công ty TNHH Điện Tài Lộc | - | 838.160.603 |
| Công ty TNHH MTV Địa Chất Xây Dựng Minh Thái | 100.000.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 106.263.800 | 311.870.800 |
| Cộng | 899.231.700 | 2.326.831.403 |

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 2.128.000.000 | - | 2.150.445.000 | - |
| Phải thu bảo hiểm xã hội, y tế | 470.808.669 | - | 466.188.136 | - |
| Phải thu bảo hiểm thất nghiệp | 48.589.994 | - | 48.181.324 | - |
| Lãi tiền gửi tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai | 1.907.308.000 | - | 1.533.751.000 | - |
| Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu | 2.384.167.120 | - | 2.373.238.356 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 365.257.500 | - | 310.000.000 | - |
| Cộng | 7.304.131.283 | - | 6.881.803.816 | - |

5b. Phải thu dài hạn khác

Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường các mỏ đá dài hạn. Chi tiết như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Mỏ Thạnh Phú 1 | 6.675.535.880 | 6.652.184.262 |
| Mỏ Tân Cang 1 | 5.399.209.803 | 5.237.412.057 |
| Mỏ Thiện Tân 2 | 7.573.742.612 | 7.080.829.070 |
| Mỏ Soklu 2 | 5.554.368.266 | 5.554.368.266 |
| Mỏ Soklu 5 | 3.724.300.454 | 2.968.097.414 |
| Cộng | 28.927.157.015 | 27.492.891.069 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Nợ quá hạn**

Công ty không có nợ phải thu quá hạn thanh toán hay không có khả năng thu hồi.

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.626.802.231 | - | 5.717.899.177 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 25.554.998.280 | - | 14.519.086.698 | - |
| Thành phẩm | 8.057.586.260 | (107.287.613) | 15.827.148.185 | (1.228.635.469) |
| Hàng hóa | 621.374.369 | - | 1.297.429.580 | - |
| Cộng | 39.860.761.140 | (107.287.613) | 37.361.563.640 | (1.228.635.469) |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 1.228.635.469 | 202.222.256 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | - | 1.026.413.213 |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.121.347.856) | - |
| Số cuối năm | 107.287.613 | 1.228.635.469 |

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 62.596.546.035 | 382.254.757.666 | 96.369.476.403 | 3.925.535.757 | 115.000.000 | 545.261.315.861 |
| Mua trong năm | - | 1.584.308.100 | - | - | - | 1.584.308.100 |
| Số cuối năm | 62.596.546.035 | 383.839.065.766 | 96.369.476.403 | 3.925.535.757 | 115.000.000 | 546.845.623.961 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 12.367.355.079 | 185.735.966.922 | 51.499.539.451 | 3.372.655.544 | 115.000.000 | 253.090.516.996 |
| Chờ thanh lý | - | 2.902.455.429 | 1.698.189.050 | - | - | 4.600.644.479 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 37.338.487.420 | 315.304.876.874 | 68.008.122.637 | 3.695.229.907 | 115.000.000 | 424.461.716.838 |
| Khấu hao trong năm | 3.142.660.826 | 17.188.352.857 | 8.391.424.705 | 110.576.040 | - | 28.833.014.428 |
| Số cuối năm | 40.481.148.246 | 332.493.229.731 | 76.399.547.342 | 3.805.805.947 | 115.000.000 | 453.294.731.266 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 25.258.058.615 | 66.949.880.792 | 28.361.353.766 | 230.305.850 | - | 120.799.599.023 |
| Số cuối năm | 22.115.397.789 | 51.345.836.035 | 19.969.929.061 | 119.729.810 | - | 93.550.892.695 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | 71.078.619 | - | - | - | 71.078.619 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

| | <u>Phần mềm máy tính</u> |
|---------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | 474.300.000 |
| Số cuối năm | <u>474.300.000</u> |
| <i>Trong đó:</i> | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - |
| Giá trị hao mòn | |
| Số đầu năm | 373.949.996 |
| Khấu hao trong năm | 100.350.004 |
| Số cuối năm | <u>474.300.000</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | 100.350.004 |
| Số cuối năm | <u>-</u> |
| <i>Trong đó:</i> | |
| Tạm thời không sử dụng | - |
| Đang chờ thanh lý | - |

10. Chi phí trả trước

10a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí cước viễn thông

10b. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí đền bù mỏ Thạnh Phú | 55.097.981.974 | 55.250.212.221 |
| Chi phí đền bù mỏ Soklu 2, Soklu 5 | 6.045.672.621 | 5.632.683.338 |
| Chi phí đền bù mỏ Tân Cang | 70.492.343.291 | 72.745.899.359 |
| Chi phí bồi thường mỏ Thiện Tân 2 | 127.995.569.592 | 114.092.800.464 |
| Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2 | 2.279.247.710 | 2.279.247.710 |
| Chi phí bồi thường thiệt hại môi trường | 1.192.020.000 | 1.341.000.000 |
| Chi phí hỗ trợ kinh phí sửa chữa nứt nhà hộ dân | 1.129.541.658 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 37.500.000 | 86.666.685 |
| Cộng | <u>264.269.876.846</u> | <u>251.428.509.777</u> |

11. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế trên 1 năm chưa sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tổng công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng | 3.642.819.708 | 2.842.877.895 |
| Công ty TNHH Nam Phong | 3.762.057.310 | 4.096.451.040 |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Trị | - | 13.963.179.122 |
| Công ty TNHH Gia Khánh | - | 9.873.420.061 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Duy Long | - | 6.938.589.461 |
| Công ty TNHH Rồng Việt | 1.014.627.486 | 784.580.382 |
| Các nhà cung cấp khác | 14.531.869.579 | 14.396.813.496 |
| Cộng | <u>22.951.374.083</u> | <u>52.895.911.457</u> |

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Ông Lê Văn Hưng | - | 582.841.601 |
| Công ty TNHH MTV Xuân Đào | 1.209.477.079 | 497.212.579 |
| Công ty TNHH MTV Thiệt Khiêm | 880.045.338 | 274.920.487 |
| Các khách hàng khác | 14.096.862.792 | 11.905.025.856 |
| Cộng | <u>16.186.385.209</u> | <u>13.260.000.523</u> |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | | <u>Số phát sinh trong năm</u> | | <u>Số cuối năm</u> | |
|---|------------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| | <u>Phải nộp</u> | <u>Phải thu</u> | <u>Số phải nộp</u> | <u>Số đã thực nộp</u> | <u>Phải nộp</u> | <u>Phải thu</u> |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 7.425.926.338 | - | 68.879.040.978 | (66.243.378.345) | 10.061.588.971 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.998.977.408 | - | 45.609.484.530 | (38.030.687.784) | 16.577.774.154 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 312.853.784 | 3.526.637.401 | (3.767.829.486) | - | 554.045.869 |
| Thuế tài nguyên | 7.247.806.049 | - | 74.882.928.835 | (73.370.622.306) | 8.760.112.578 | - |
| Tiền thuê đất | - | - | 37.689.563.150 | (37.689.563.150) | - | - |
| Phí bảo vệ môi trường | 3.833.349.410 | - | 38.913.949.507 | (38.701.510.035) | 4.045.788.882 | - |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 859.183.092 | - | 28.908.397.658 | (29.051.815.468) | 715.765.282 | - |
| + Phí cấp quyền khai thác khoáng sản chính | - | - | 21.237.932.159 | (21.237.932.159) | - | - |
| + Phí cấp quyền khai thác khoáng sản đi kèm | 859.183.092 | - | 7.620.175.419 | (7.763.593.229) | 715.765.282 | - |
| + Phí cấp quyền khai thác khoáng sản nước | - | - | 50.290.080 | (50.290.080) | - | - |
| Thuế đất phi nông nghiệp | - | - | 583.666.700 | (583.666.700) | - | - |
| Thuế môn bài | - | - | 9.000.000 | (9.000.000) | - | - |
| Cộng | <u>28.365.242.297</u> | <u>312.853.784</u> | <u>299.002.668.759</u> | <u>(287.448.073.274)</u> | <u>40.161.029.867</u> | <u>554.045.869</u> |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước: 5%
- Sản phẩm khác: 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 227.447.343.369 | 164.195.335.352 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 600.079.283 | 2.642.625.634 |
| Thu nhập chịu/tính thuế | 228.047.422.652 | 166.837.960.986 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 45.609.484.530 | 33.367.592.197 |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên với đơn giá tính thuế và thuế suất như sau:

| | <u>Giá tính thuế (VND/m³)</u> | <u>Thuế suất</u> |
|-----------------------------------|--|------------------|
| - Đất san lấp | 60.000 | 7% |
| - Đất phún sỏi | 65.000 | 7% |
| - Đất gạch | 150.000 | 15% |
| - Nước sinh hoạt | 4.000 | 3% |
| - Nước sản xuất | 7.000 | 8% |
| - Cát khai thác tuyển rửa trên bờ | 272.000 | 15% |
| - Đá thành phẩm | Giá bán sản phẩm công nghiệp trừ chi phí chế biến phát sinh giai đoạn từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp (nhưng không được thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) | 10% |

Tiền thuê đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế đối với diện tích và đơn giá thuê đất theo quyết định cho thuê đất và hợp đồng cho thuê đất.

Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản với đơn giá như sau:

| | <u>VND/m³</u> | <u>VND/tấn</u> |
|-------------------|--------------------------|----------------|
| - Đất gạch: | 2.200 | |
| - Đất san lấp: | 2.200 | |
| - Cát xây dựng: | 4.400 | |
| - Đá nguyên liệu: | | 3.003 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Công ty nộp phí cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đá xây dựng theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả.

17. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa phải trả | 598.068.175 | 395.356.039 |
| Công ty TNHH Xây dựng Đỗ Lý - chi phí nhân công, vật tư, máy thi công phải trả | 2.770.281.590 | 3.357.590.451 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 4.749.795.500 | 6.001.287.813 |
| Cộng | 8.118.145.265 | 9.754.234.303 |

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác | Chi quỹ trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 31.065.701.283 | 9.091.892.942 | 26.189.000 | (7.626.570.000) | 32.557.213.225 |
| Quỹ phúc lợi | 30.191.263.620 | 9.091.892.942 | 900.000 | (2.247.952.996) | 37.036.103.566 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 1.844.416.147 | 2.727.567.883 | - | (1.844.416.147) | 2.727.567.883 |
| Cộng | 63.101.381.050 | 20.911.353.767 | 27.089.000 | (11.718.939.143) | 72.320.884.674 |

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 470.000.000.000 | 21.270.787.461 | (1.833.120.000) | 21.071.284.636 | 89.114.305.635 | 599.623.257.732 |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (1.161.774.000) | - | - | (1.161.774.000) |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | 130.827.743.155 | 130.827.743.155 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 13.082.774.316 | (28.127.964.779) | (15.045.190.463) |
| Chia cổ tức trong năm trước | - | - | - | - | (70.312.350.000) | (70.312.350.000) |
| Số dư cuối năm trước | 470.000.000.000 | 21.270.787.461 | (2.994.894.000) | 34.154.058.952 | 121.501.734.011 | 643.931.686.424 |
| Số dư đầu năm nay | 470.000.000.000 | 21.270.787.461 | (2.994.894.000) | 34.154.058.952 | 121.501.734.011 | 643.931.686.424 |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (442.890.000) | - | - | (442.890.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 18.183.785.884 | (39.095.139.651) | (20.911.353.767) |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | - | - | 181.837.858.839 | 181.837.858.839 |
| Chia cổ tức trong năm nay | - | - | - | - | (93.649.720.000) | (93.649.720.000) |
| Số dư cuối năm nay | 470.000.000.000 | 21.270.787.461 | (3.437.784.000) | 52.337.844.836 | 170.594.733.199 | 710.765.581.496 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | 230.300.000.000 | 230.300.000.000 |
| Công ty TNHH TM DV SX Hoàng Gia Phát | 45.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | - | 45.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 194.700.000.000 | 194.700.000.000 |
| Cộng | 470.000.000.000 | 470.000.000.000 |

19c. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 47.000.000 | 47.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 47.000.000 | 47.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 47.000.000 | 47.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (201.040) | (175.140) |
| - Cổ phiếu phổ thông | (201.040) | (175.140) |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 46.798.960 | 46.824.860 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 46.798.960 | 46.824.860 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 Công ty đã quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 như sau:

| | <u>VND</u> |
|--|------------------|
| • Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019 | : 13.082.774.316 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 | : 13.082.774.316 |
| • Thưởng Ban điều hành 2019 | : 1.962.416.147 |
| • Chia cổ tức năm 2019 | : 93.649.720.000 |

Trong năm, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 như sau:

| | <u>VND</u> |
|--|------------------|
| • Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2020 | : 18.183.785.884 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 | : 18.183.785.884 |
| • Thưởng Ban điều hành 2020 | : 2.727.567.883 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

20a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|------------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 30.156.425.117 | 6.758.247.690 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 86.021.218.836 | 16.753.224.028 |
| Trên 5 năm | 183.293.996.887 | 26.459.213.266 |
| Cộng | <u>299.471.640.840</u> | <u>49.970.684.984</u> |

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2015 đến năm 2048 và có khả năng được gia hạn thêm.

20b. Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền hàng một số khách hàng với số tiền 5.975.381.142 VND đã được xóa sổ do không có khả năng thu hồi (số đầu năm là 6.005.381.142 VND).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán đất, đá | 705.801.280.888 | 704.776.005.384 |
| Doanh thu xây dựng | 53.061.706.934 | 101.040.304.306 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 307.522.839.097 | 269.057.473.314 |
| Doanh thu khác | 43.771.418.420 | 56.879.773.742 |
| Cộng | <u>1.110.157.245.339</u> | <u>1.131.753.556.746</u> |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm cho Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là 758.730.909 VND (năm trước là 880.955.697 VND).

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn đất, đá xuất bán | 481.115.154.739 | 516.085.144.236 |
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 48.327.176.551 | 98.420.759.683 |
| Giá vốn hàng hóa xuất bán | 246.033.037.195 | 250.208.756.530 |
| Giá vốn khác | 42.253.967.685 | 49.090.561.247 |
| Cộng | <u>817.729.336.170</u> | <u>913.805.221.696</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 15.417.587.215 | 13.979.028.214 |
| Lãi tiền ký quỹ bảo vệ môi trường | 373.557.000 | 372.814.000 |
| Cộng | <u>15.791.144.215</u> | <u>14.351.842.214</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 7.651.737.725 | 7.947.881.247 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ, đồ dùng | 1.233.329.509 | 1.738.284.071 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.438.890.840 | 1.475.848.810 |
| Chi phí vận chuyển, gia công | 1.683.663.849 | 1.080.568.276 |
| Các chi phí khác | 11.798.136.920 | 2.450.327.435 |
| Cộng | 23.805.758.843 | 14.692.909.839 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 32.964.171.277 | 28.008.822.184 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 1.053.734.836 | 1.216.544.028 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.576.872.680 | 1.656.383.616 |
| Chi phí sửa chữa thiết bị | 14.188.950.592 | 15.277.469.689 |
| Các chi phí khác | 8.219.767.174 | 8.061.568.520 |
| Cộng | 58.003.496.559 | 54.220.788.037 |

6. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ bán vật tư | 21.599.207 | - |
| Thu nhập từ bán phế liệu | 368.669.404 | 1.007.927.372 |
| Thừa kiểm kê | 580.024.868 | 407.513.393 |
| Thu nhập khác | 146.935.420 | 173.996.514 |
| Cộng | 1.117.228.899 | 1.589.437.279 |

7. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|--------------------|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 536.889.014 |
| Thanh lý vật tư, vật liệu | 21.599.207 | - |
| Chi phí thẩm định giá, bán đấu giá tài sản cố định | 34.977.273 | - |
| Chi phí khác | 23.107.032 | 243.692.301 |
| Cộng | 79.683.512 | 780.581.315 |

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 181.837.858.839 | 130.827.743.155 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (18.183.785.884) | (13.082.774.316) |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành | (2.727.567.883) | (1.962.416.147) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 160.926.505.072 | 115.782.552.692 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 46.813.325 | 46.862.222 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 3.438 | 2.471 |

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 217.373.894.797 | 155.012.890.370 |
| Chi phí nhân công | 127.355.577.960 | 92.609.128.418 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.933.364.432 | 38.594.696.403 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 228.945.893.900 | 223.253.134.126 |
| Chi phí khác | 262.678.387.099 | 166.945.192.357 |
| Cộng | 865.287.118.188 | 676.415.041.674 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Lương và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 5.000.386.957 VND (năm trước là 5.496.228.571 VND).

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là Công ty chiếm 49% vốn cổ phần trong Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh với Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh giao dịch trả cổ tức cho Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai với số tiền là với số tiền là 46.060.000.000 VND (năm trước là 34.545.000.000 VND).

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được trình bày tại thuyết minh số V.3.

Khoản công nợ phải thu Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho nợ phải thu Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu khai thác đá vật liệu xây dựng (chiếm trên 85% tổng doanh thu), doanh thu hoạt động xây dựng công trình Golf Long Thành và đường N23 là không thường xuyên (chiếm 4,78%) và toàn bộ sản phẩm được tiêu thụ tại Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng là từ 1 năm trở xuống.

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro giá nguyên vật liệu.

Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

3d. *Tài sản đảm bảo*

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 321.457.500.938 | - | 209.866.580.066 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 120.000.000.000 | - | 92.000.000.000 | - |
| Phải thu khách hàng | 19.850.403.466 | - | 68.926.038.478 | - |
| Các khoản phải thu khác | 33.583.889.635 | - | 31.709.880.425 | - |
| Cộng | 494.891.794.039 | - | 402.502.498.969 | - |

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 22.951.374.083 | 52.895.911.457 |
| Các khoản phải trả khác | 7.610.077.090 | 9.448.878.264 |
| Cộng | 30.561.451.173 | 62.344.789.721 |

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày năm tài chính kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Nguyễn Ngọc Mai Phương
Người lập

Phạm Quốc Thái
Kế toán trưởng

Huỳnh Kim Vũ
Chủ tịch HĐQT



Biên Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2021